

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BKHCN-KHTC

V/v góp ý dự thảo Thông tư quy định xây dựng dự toán và cơ chế khoán chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tại Thông báo số 145/TB-VPCP ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ: *Giao Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Tài chính để sửa đổi một số chế độ, chính sách cho sát với thực tế, nhất là chế độ, chính sách cho các nhà khoa học, nghiên cứu khoa học...*; kiến nghị của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội tại Báo cáo số 205/BC-UBKHCNMT15 ngày 21 tháng 10 năm 2021: *“Tổ chức rà soát, đề nghị sửa đổi hoặc sửa đổi theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN”*;

Theo Điều 4 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật không còn hình thức thông tư liên tịch giữa các Bộ. Do đó, để sửa đổi, thay thế Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính – Bộ KH&CN hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN và Thông tư liên tịch 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ KH&CN – Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN, Bộ KH&CN và Bộ Tài chính thống nhất tách riêng các nội dung thuộc trách nhiệm hướng dẫn của từng Bộ để xây dựng thông tư riêng quy định, hướng dẫn các nội dung thuộc thẩm quyền của mình. Ngày 09 tháng 5 năm 2022, Bộ Tài chính đã có Công văn số 4030/BTC-HCSN gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị có ý kiến tham gia đối với dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính quy định nội dung, mức chi và cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN.

Bộ KH&CN đã dự thảo Thông tư quy định về xây dựng dự toán và cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN (*Dự thảo và thuyết minh*

*được gửi kèm theo Công văn này). Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia đối với dự thảo và gửi Bộ KH&CN **trước ngày 29 tháng 9 năm 2022** để tổng hợp và hoàn thiện dự thảo (*Dự thảo Thông tư được đăng trên website Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN <http://www.most.gov.vn/>*).*

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban KH&CN&MT (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Trung tâm CNTT (để đăng website);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định

Số: /2022/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

THÔNG TƯ

Quy định về xây dựng dự toán và cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán và cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về xây dựng dự toán và cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước. Các loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được quy định tại Điều 25, 26, 27 và 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc nội dung triển khai của các chương trình khoa học và công nghệ theo các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong từng giai đoạn áp dụng quy định tại Thông tư này và các quy định đặc thù (nếu có).

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng nguồn vốn khác được khuyến khích áp dụng quy định của Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. “Đơn vị quản lý kinh phí” là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ giao quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

2. “Đơn vị quản lý nhiệm vụ” là đơn vị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ giao trực tiếp quản lý nhiệm vụ.

3. “Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ” là tổng thời gian thực hiện các nội dung công việc của nhiệm vụ theo thuyết minh cộng thêm 06 tháng sau khi kết thúc các công việc theo thuyết minh để hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trường hợp thời gian để hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán, quyết toán kinh phí nhiệm vụ cần kéo dài trên 06 tháng thì người có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.

4. “Dự án khoa học và công nghệ” là nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được triển khai dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

5. “Dự án sản xuất thử nghiệm” là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

6. “Giai đoạn sản xuất lô số không” là hoạt động sản xuất thử trên hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ nhằm hoàn thiện, ổn định công nghệ, sản phẩm trước khi đưa vào sản xuất hàng loạt.

7. “Chuyên gia” là người có khả năng, năng lực phù hợp được hội đồng hoặc cơ quan quản lý xin ý kiến tư vấn hoặc được tổ chức chủ trì thuê để phối hợp, thực hiện những công việc cụ thể trong nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xác định trong thuyết minh nhiệm vụ và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. “Nhiệm vụ không hoàn thành” là nhiệm vụ bị đình chỉ trong quá trình thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ do sai phạm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ; hoặc là nhiệm vụ được tổ chức chủ trì chủ động xin dừng trong quá trình thực hiện; hoặc là nhiệm vụ được Hội đồng đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ đánh giá “Không đạt”.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÓ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 3. Chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của từng chức danh

1. Các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm:

- a) Chủ nhiệm nhiệm vụ;
- b) Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học;
- c) Thành viên;
- d) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (không bao gồm lao động phổ thông).

2. Hệ số lao động khoa học của các chức danh như sau:

STT	Chức danh (CD)	Hệ số lao động khoa học (H_{CD})
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1,0
2	Thành viên thực hiện chính Thư ký khoa học	0,8
3	Thành viên	0,4
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,2

3. Dự toán chi thù lao cho các chức danh

a) Dự toán chi thù lao cho các chức danh được thuyết minh theo từng nhóm nội dung công việc và theo từng nhóm chức danh

b) Dự toán chi thù lao cho nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo công thức sau:

$$T_{CD} = H_{CD} * DM_{CN} * S_t$$

Trong đó:

T_{CD} : Tổng thù lao của nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 2 Điều này;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

S_t : Số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của nhóm chức danh.

c) Trường hợp không quy đổi đủ tháng, dự toán chi thù lao chi nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo công thức sau:

$$T_{CD} = H_{CD} * (DM_{CN}/22) * S_n$$

Trong đó:

T_{CD} : Tổng thù lao của nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 2 Điều này;

$DM_{CN}/22$: Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của Bộ Tài chính chia cho 22 ngày

S_n : Số ngày quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của nhóm chức danh.

Điều 4. Thuê chuyên gia phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các trường hợp được thuê chuyên gia phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có các vấn đề nghiên cứu cần giải quyết mà chủ nhiệm và các thành viên thực hiện nhiệm vụ không đủ năng lực đảm nhận.

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có các nội dung nghiên cứu cần phải sử dụng những bí quyết, công nghệ có tính độc quyền phải có chuyên gia được tổ chức, cá nhân sở hữu bí quyết, công nghệ đó giao hoặc ủy quyền hướng dẫn, đào tạo, chuyển giao cho các thành viên thực hiện nhiệm vụ.

c) Việc thuê chuyên gia phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có ảnh hưởng quyết định tới khả năng hoàn thành và đạt được các kết quả, sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ.

2. Chỉ thuê chuyên gia nước ngoài trong trường hợp tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ không lựa chọn được chuyên gia trong nước đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Định mức kinh phí thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được dự toán thuê chuyên gia vượt định mức do Bộ Tài chính ban hành phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc có vai trò chiến lược đối với việc nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ trong phạm vi cấp quản lý;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết những vấn đề đột xuất, cấp bách của quốc gia hoặc của ngành, lĩnh vực, địa phương.

5. Trên cơ sở yêu cầu nội dung công việc và kết quả dự kiến đạt được, tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thuyết minh rõ sự cần thiết của việc thuê chuyên gia và dự toán kinh phí thù lao theo kết quả thương thảo với chuyên gia để hội đồng tư vấn xem xét, đánh giá và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với dự án khoa học và công nghệ

1. Đối với dự án sản xuất thử nghiệm:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo dự án sản xuất thử nghiệm được duyệt:

- Tối đa 30% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (không bao gồm giá trị còn lại hoặc chi phí khấu hao trang thiết bị, nhà xưởng đã có vào tổng mức kinh phí);

- Tối đa đến 50% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, dự án triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục các tổ chức hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Tối đa đến 70% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục các tổ chức hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Đối với dự án sản xuất các sản phẩm quốc gia; sản phẩm theo công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ được đổi mới; sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 50% thù lao thực hiện dự án sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các chức danh nghiên cứu và chuyên gia trực tiếp thực hiện nội dung nghiên cứu hoàn thiện các quy trình công nghệ, giải pháp khoa học và công nghệ, xây dựng các phần mềm máy tính; thử nghiệm, phân tích, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm đến khi hoàn thành sản phẩm lô số không.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 30% kinh phí mua vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị đo kiểm, phân tích theo dự án loại này trong quá trình thử nghiệm và sản xuất sản phẩm lô số không của dây chuyền công nghệ; tối đa 50% đối với các dự án loại này trong lĩnh vực nông nghiệp triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục các tổ chức hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ KHOẢN CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 6. Tiêu chí xác định phương thức khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Khoản chi đến sản phẩm cuối cùng

Nhiệm vụ được thực hiện theo phương thức khoản chi đến sản phẩm cuối cùng khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Nhiệm vụ được tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ thuyết minh và đề xuất thực hiện phương thức khoản chi đến sản phẩm cuối cùng;

b) Sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ đã được xác định rõ tên sản phẩm cụ thể; chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm, đơn vị đo, mức chất lượng hoặc yêu cầu khoa học cần đạt được; số lượng hoặc quy mô sản phẩm tạo ra; địa chỉ ứng dụng;

c) Nhiệm vụ có tổng dự toán nguồn ngân sách nhà nước đối với các nội dung quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 4 Điều này phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu chiếm không quá 15% tổng dự toán nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ và không quá 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng);

d) Được Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ xem xét và đề xuất khoản chi đến sản phẩm cuối cùng;

đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí.

2. Các nhiệm vụ không đủ điều kiện khoản chi đến sản phẩm cuối cùng thì thực hiện theo phương thức khoản chi từng phần.

3. Trong nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoản chi từng phần, các phần công việc được giao khoán bao gồm:

a) Tiền thù lao trực tiếp, gồm: thù lao cho các chức danh nghiên cứu; thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ.

b) Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

c) Hội thảo khoa học, công tác trong nước phục vụ hoạt động nghiên cứu.

d) Tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (nếu có).

đ) Điều tra, khảo sát thu thập số liệu.

e) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, vật tư, phụ tùng, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ hoạt động nghiên cứu đã được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.

g) Mua tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo; mẫu vật, dịch vụ thuê ngoài (không quá 100 triệu đồng); văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in, phô tô tài liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu.

h) Các công việc khác liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ và không thuộc các phần công việc quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Các phần công việc không được giao khoán bao gồm:

a) Mua nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, vật liệu (vật liệu, hóa chất), phụ tùng, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ hoạt động nghiên cứu chưa được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.

b) Mua mẫu vật, dịch vụ thuê ngoài trên 100 triệu đồng.

c) Sửa chữa, mua sắm tài sản cố định, bao gồm:

- Mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu.

- Thuê tài sản trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu.

- Khấu hao tài sản cố định.

- Sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu.

d) Đoàn ra.

5. Căn cứ thuyết minh và dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đối chiếu với các tiêu chí xác định phương thức khoán chi và các nội dung chi được giao khoán quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, tổ chức chủ trì đề xuất phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần, trong đó xác định rõ phần công việc khoán và phần công việc không khoán trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Điều 7. Kiểm soát việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

Đơn vị quản lý kinh phí có trách nhiệm kiểm soát chi đối với việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ của tổ chức chủ trì theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trên cơ sở khối lượng nội dung công việc hoàn thành được đơn vị quản lý nhiệm vụ xác nhận.

CHƯƠNG IV

XỬ LÝ ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KHÔNG HOÀN THÀNH VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN NHIỆM VỤ

Điều 8. Xử lý đối với trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định nhiệm vụ không hoàn thành của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, tổ chức chủ trì lập báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện (nội dung hoạt động và sử dụng kinh phí); xác định rõ các nguyên nhân (chủ quan, khách quan) gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ chịu trách nhiệm kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến việc nhiệm vụ không hoàn thành.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ căn cứ kết quả kiểm tra, xác định nguyên nhân để ra quyết định xử lý, hoàn trả kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 9. Chế tài xử lý đối với nhiệm vụ không hoàn thành

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước trong vòng tối đa là 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ ban hành quyết định về việc hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước. Tổ chức chủ trì chưa thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính và thư ký khoa học tham gia thực hiện nhiệm vụ mà tổ chức chủ trì chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí cho ngân sách nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì không được quyền tham gia tuyển chọn, xét giao trực tiếp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 10. Quy định về công khai thông tin nhiệm vụ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm công khai tài chính theo quy định hiện hành, đồng thời có trách nhiệm công khai về nội dung thực hiện nhiệm vụ (trừ các nhiệm vụ có nội dung cần bảo mật, do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo quy định cụ thể như sau:

1. Công khai tại tổ chức chủ trì:

a) Nội dung công khai:

- Tên nhiệm vụ;
- Tên chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học;
- Mục tiêu của nhiệm vụ;
- Các nội dung nghiên cứu chính phải thực hiện;
- Thời gian thực hiện, phương thức khoán chi (đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán từng phần);
- Tổng số kinh phí thực hiện; kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Các sản phẩm của nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận;
- Quyết toán kinh phí thực chi theo các nội dung chi chủ yếu; danh sách và mức thù lao thực nhận của các thành viên tham gia thực hiện;
- Tổng kinh phí tiết kiệm; phương án phân chia kinh phí tiết kiệm.

b) Phương thức công khai: Niêm yết tại trụ sở của tổ chức chủ trì.

c) Thời gian công khai: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và việc công khai phải được duy trì trong suốt thời gian thực hiện. Riêng về quyết toán kinh phí sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền đánh giá, nghiệm thu và công nhận, kinh phí tiết kiệm phải thực hiện công khai ngay sau khi được nghiệm thu, quyết toán và được duy trì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được nghiệm thu.

2. Công khai ngoài phạm vi tổ chức chủ trì:

a) Nội dung công khai:

- Tên nhiệm vụ;
- Tên chủ nhiệm nhiệm vụ, các thành viên thực hiện chính và thư ký khoa học;
- Mục tiêu của nhiệm vụ;
- Các nội dung nghiên cứu chính phải thực hiện;
- Thời gian thực hiện, phương thức khoán chi;

- Tổng số kinh phí thực hiện nhiệm vụ;
- Các sản phẩm của nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận.

b) Phương thức công khai: Trên trang thông tin điện tử của tổ chức chủ trì hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ.

c) Thời gian công khai: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thực hiện công khai. Đối với các sản phẩm của nhiệm vụ phải được công khai ngay sau khi nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận kết quả và được duy trì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, công nhận kết quả.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Xây dựng dự toán và cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước được hướng dẫn tại Thông tư này và Thông tư số ... ngày ... tháng ... năm 2022 của Bộ Tài chính quy định ...

2. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định pháp luật tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Các nội dung sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư liên tịch 22/2011/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí.

b) Các **Điều 1, Điều 2, Điều 4, Điều 6, Khoản 1 Điều 7, Khoản 2 Điều 7, Khoản 3 Điều 7, Điều 9, Điều 17, Điều 18** Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, KHTC (..... bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ CỦA BỘ KH&CN QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN VÀ CƠ CHẾ KHOẢN CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN SỬ DỤNG NSNN

*(Thông tư thay thế Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BKHCN-BTC và
27/2015/TTLT-BTC-BKHCN)*

*(Kèm theo Công văn số /BKHCN-KHTC ngày tháng 9 năm 2022 của
Bộ Khoa học và Công nghệ)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định đồng bộ với Thông tư của Bộ Tài chính

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. “Đơn vị quản lý kinh phí”: cơ bản kế thừa Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC về khoản chi nhiệm vụ KH&CN quy định: “*Đơn vị quản lý kinh phí là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ giao quản lý tài chính để thực hiện nhiệm vụ*”.

2. “Đơn vị quản lý nhiệm vụ”: Khái niệm kế thừa Thông tư 11/2014/TT-BKHCN.

3. “Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ”

Việc xây dựng quy định mới về thời gian thực hiện nhiệm vụ để khắc phục vấn đề quy định về chuyên số dư cuối năm chưa có sự thống nhất giữa TTLT 27 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật NSNN:

- Khoản 3 Điều 14 TTLT 27 quy định “*Quyết toán nhiệm vụ được thực hiện không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ và hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian quyết toán nhiệm vụ, trường hợp kết thúc năm ngân sách, số dư kinh phí được chuyển sang năm sau để thực hiện quyết toán*”. Có thể hiểu đối với những nhiệm vụ đã kết thúc vẫn được chuyển số dư sang năm sau thực hiện trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày kết thúc nhiệm vụ.

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định “*Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng*”, tức là kinh phí nhiệm vụ KH&CN chỉ được chuyển số dư nếu nhiệm vụ đó chưa kết thúc.

Việc này đã gây khó khăn trong công tác thanh quyết toán của các đơn vị quản lý kinh phí nhiệm vụ KH&CN, đặc biệt với các nhiệm vụ KH&CN kết thúc vào các tháng cuối năm ngân sách bởi khối lượng công việc liên quan đến chứng từ thanh, quyết toán dồn lại quá lớn và tiến độ rất gấp. Nhiều nhiệm vụ buộc phải

trình xin gia hạn thời gian thực hiện sang năm tiếp theo để chuyển nguồn kinh phí để quyết toán.

Khoản này có quy định thêm một nội dung mở áp dụng với trường hợp dự án, nhiệm vụ có quy mô lớn cần thời gian thanh quyết toán kéo dài hơn 06 tháng sẽ do người có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.

4. “Dự án khoa học và công nghệ”, “Dự án sản xuất thử nghiệm”, “Giai đoạn sản xuất lô số không”: Các khái niệm này kế thừa quy định tại Nghị định 08/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật KH&CN, Thông tư liên tịch 218/2012/TTLT-BTC-BKHCN ngày 20/12/2012 của Bộ Tài chính – Bộ KH&CN quy định quản lý tài chính Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến 2020.

5. “Chuyên gia”: Khái niệm được xây dựng mới trên cơ sở điều chỉnh, bổ sung các khái niệm đã có tại các thông tư khác của Bộ KH&CN và phù hợp với thực tiễn triển khai.

6. “Nhiệm vụ không hoàn thành”: Khái niệm cơ bản kế thừa từ TTLT 27, tuy nhiên bổ sung thêm trường hợp “*nhiệm vụ được tổ chức chủ trì chủ động xin dừng trong quá trình thực hiện*” vì trong thực tiễn, số trường hợp dạng này xảy ra khá nhiều và cần đưa vào văn bản quy định để có hình thức xử lý phù hợp.

Điều 3. Chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của từng chức danh

1. Tên điều tương ứng với nội dung được dẫn chiếu tại Dự thảo Thông tư của BTC (khoản 1 Điều 3 “*Các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ... thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ*”; điểm a khoản 1 Điều 4 “*Căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của từng chức danh...*”).

2. Các chức danh thực hiện nhiệm vụ: cơ bản giữ nguyên như quy định tại TTLT 55, quy định rõ lao động phổ thông sẽ không bao gồm trong nhóm “Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ” (như Thông tư liên tịch 55). Lao động phổ thông được tách riêng vì trong thực tế triển khai các nhiệm vụ KH&CN thuộc một số lĩnh vực đặc thù (nông nghiệp, xây dựng,...), chi phí tiền công lao động phổ thông rất lớn nhưng vẫn đang được kết cấu trong tiền công theo chức danh khoa học, dẫn đến khoản chi cho nhóm chức danh “kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ” thường vượt quá 20% tổng dự toán tiền công - không đúng với quy định của Thông tư liên tịch 55 và không phản ánh đúng bản chất là tiền công nghiên cứu khoa học.

3. Cách dự toán tiền thù lao nghiên cứu:

3.1. Hiện đang xây dựng quy định theo cách thức đự toán tiền thù lao nghiên cứu theo tháng quy đổi. Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân liên quan, Bộ KH&CN nhận được nhiều ý kiến đề xuất quay trở về cách tính tiền thù lao theo chuyên đề như Thông tư liên tịch 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN. Những ưu điểm, nhược điểm của 02 phương pháp này như sau:

- Đối với cách tính tiền thù lao theo chuyên đề:

+ Ưu điểm: Dễ lập dự toán, thẩm định và thanh toán theo số lượng chuyên đề, dễ quản lý.

+ Nhược điểm: (1) Không có quy định chuẩn như thế nào là đủ để được coi là một chuyên đề để tránh việc chia nhỏ, tách nhiều chuyên đề để nâng dự toán. (2) Định mức, tiêu chuẩn của chuyên đề cũng sẽ phải phân loại theo từng lĩnh vực, từng loại nhiệm vụ, loại chuyên đề, từng loại công việc một cách phù hợp và có căn cứ khoa học. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là hoạt động có tính đặc thù, riêng biệt cao, nên việc đưa ra một hay một vài định mức, tiêu chuẩn chung áp dụng cho tất cả các trường hợp là rất khó, sẽ phát sinh nhiều vướng mắc trong triển khai. Ngoài ra, (3) đặc biệt với lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, kết quả nghiên cứu quan trọng là bí quyết kỹ thuật (knowhow), do đó cách tiếp cận viết ra chuyên đề để thể hiện kết quả công việc là không phù hợp với bản chất vấn đề. Nhưng quan trọng nhất (4) để thanh toán tiền công theo chuyên đề, các nhà khoa học mất thời gian vào việc hoàn thiện các báo cáo chuyên đề, trong mục tiêu quan trọng là thời gian cho các hoạt động để hoàn thiện sản phẩm chính của nhiệm vụ.

- Đối với cách tính tiền thù lao quy đổi theo tháng:

+ Ưu điểm: Thay đổi cách gọi là “*thù lao*” và chuyển sang tính theo tháng quy đổi để tránh bị hiểu nhầm với công lao động vật lý & bị giới hạn 200 giờ/năm bởi Bộ luật lao động. Mặt khác việc tính công quy đổi theo nhóm chức danh cũng làm giảm bớt khối lượng công việc khi lập dự toán. Định mức thù lao đề xuất cũng cao hơn TTLT 55 để phần nào theo kịp tốc độ tăng lương và thời giá. Cách tiếp cận đúng bản chất vấn đề hơn, thể hiện đây là khoản kinh phí để đãi ngộ nhà khoa học vì công sức nghiên cứu và chất xám của họ.

+ Nhược điểm: (1) Không có một chuẩn chung định mức bao nhiêu thời gian quy đổi cho một công việc hay một nhiệm vụ nhất định mà chỉ căn cứ vào thuyết minh nhiệm vụ, do đó khó có căn cứ lập dự toán và thẩm định, nhiều cơ quan quản lý nhiệm vụ e ngại phải đưa ra quyết định số người, số tháng làm việc, số tiền thù lao khi không có quy định cụ thể. Tuy nhiên, đây là đặc thù của hoạt động KH&CN vì tính mới, tính sáng tạo, tính riêng biệt trong mỗi nhiệm vụ nghiên cứu, khó có thể quy định định mức để áp dụng chung.

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, thảo luận, Bộ KH&CN nhận được một số ý kiến đề nghị cân nhắc quy định (2) mức thù lao có phân biệt theo học hàm, học vị. Tuy nhiên, theo Bộ KH&CN, khi tham gia nghiên cứu nhiệm vụ KH&CN các cấp, các chức danh nghiên cứu khoa học phải đảm bảo yêu cầu của hoạt động nghiên cứu và thực hiện các nội dung công việc được phân công; không phân biệt học hàm, học vị. (3) Định mức đang xây dựng cố định mà không tăng theo lương cơ bản sẽ bị tụt hậu sau một thời gian khi giá cả và mức thu nhập chung của xã hội tăng lên. Ý kiến này, Bộ KH&CN sẽ đề xuất Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng quy định trong Thông tư của Bộ Tài chính.

Bộ KH&CN đề nghị hướng dẫn xây dựng dự toán thù lao nghiên cứu theo số tháng quy đổi của các nhóm chức danh như dự thảo.

3. Hệ số lao động khoa học của chức danh

- Các hệ số này được xây dựng dựa trên mức thù lao cho chủ nhiệm nhiệm vụ là 40 trđ/người/tháng, tương đương mức 1 của Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội mà Bộ KH&CN đã đề xuất tại Công văn 354/BKH&CN-KHTC về việc đề xuất các nội dung sửa TTLT 55, 27. Các định mức chi thù lao đề xuất tăng khoảng 1,5-2 lần so với mức tiền công theo tháng đang thực hiện theo TTLT 55, 27 tại mức lương cơ sở 1,49 trđ/tháng.

+ Chủ nhiệm nhiệm vụ: hệ số 1,0 = 40 trđ/người/tháng, gấp 1,54 lần so với mức quy định hiện hành tại TTLT 55 là 25,89 trđ/tháng;

+ Thành viên chính: hệ số 0,8 = 32 trđ/người/tháng, gấp 2 lần so với mức quy định hiện hành tại TTLT 55 là 16,02 trđ/tháng;

+ Thành viên: hệ số 0,4 = 16 trđ/người/tháng, gấp 1,95 lần so với mức quy định hiện hành tại TTLT 55 là 8,195 trđ/tháng;

+ Kỹ thuật viên, NV hỗ trợ: hệ số 0,2 = 8 trđ/người/tháng, gấp 1,8 lần mức lương tối thiểu vùng 1, trong khoảng mức mức tăng chung của các chức danh.

- Bộ KH&CN kiến nghị Bộ Tài chính cân nhắc đến yếu tố lạm phát, trượt giá, tăng lương cơ sở khi quy định mức thù lao cho các chức danh nghiên cứu. Nếu Thông tư của Bộ Tài chính quy định mức thù lao cố định như định hướng trong dự thảo, Bộ KH&CN đề xuất bổ sung nội dung trong Điều khoản thi hành trong Thông tư của Bộ Tài chính: *“Khi lương cơ sở tăng trên 20% so với mức lương cơ sở áp dụng tại thời điểm Thông tư này được ban hành, Bộ Tài chính điều chỉnh định mức thù lao cho các chức danh nghiên cứu ...”*.

4. Dự toán chi thù lao cho các chức danh

Đề nghị xây dựng phương án dự toán tiền thù lao được lập theo nhóm chức danh thay vì từng chức danh như đang thực hiện theo TTLT 55, 27.

Theo Thông tư 04/2015/TT-BKH&CN về kiểm tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN, việc điều chỉnh chủ nhiệm nhiệm vụ và các cá nhân thực hiện nhiệm vụ giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ chủ động quyết định (Điều 19). Do đó, việc tính thù lao cho từng chức danh, từng người cụ thể ngay từ khâu lập dự toán không có nhiều ý nghĩa, đồng thời cũng không thực tế vì rất khó để xác định chính xác ai sẽ làm công việc gì ngay từ khâu xây dựng thuyết minh nhiệm vụ. Việc lập dự toán theo nhóm chức danh sẽ giảm tải rất nhiều và đơn giản hóa khâu xây dựng thuyết minh và lập dự toán kinh phí nhiệm vụ KH&CN.

Bộ KH&CN đề xuất phương án: đơn vị quản lý kinh phí sẽ chuyển tiền thù lao cho tổ chức chủ trì thay vì cho từng thành viên thực hiện nhiệm vụ. VD: Một nội dung công việc lớn có tổng kinh phí thù lao là 100 trđ thì sau khi xác nhận công việc hoàn thành, đơn vị quản lý kinh phí sẽ chuyển 100 trđ cho tổ chức chủ trì. Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ chủ động tự phân công công việc cho nhóm thực hiện và chi trả thù lao; thực hiện các nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân như thế nào là quyền và nghĩa vụ của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ. Nếu thay đổi chủ nhiệm thì có văn bản báo cáo Bộ KH&CN đáp ứng yêu cầu của

Thông tư 04/2015/TT-BKH&CN. Đến khi nghiệm thu và thanh quyết toán nhiệm vụ, tổ chức chủ trì sẽ báo cáo tổng hợp và đơn vị quản lý kinh phí mới kiểm tra việc thực hiện (cá nhân nào đã thực hiện nội dung nào) và sử dụng kinh phí (thù lao được chi trả cho những ai, thanh toán như thế nào, có thực hiện đủ nghĩa vụ thuế hay không, ...).

Cách thức triển khai này phù hợp tinh thần khoản chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; tăng tính tự chủ, chủ động cho tổ chức chủ trì trong việc sử dụng, điều phối nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ để đạt được kết quả dự kiến.

Đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục phối hợp để thảo luận phương án kiểm soát chi, thanh quyết toán nhiệm vụ KH&CN với các đơn vị liên quan để thống nhất cách triển khai xuyên suốt nội dung này.

Điều 4. Thuê chuyên gia phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các trường hợp được thuê chuyên gia trong và ngoài nước phối hợp nghiên cứu (khoản 1, khoản 2)

Trên cơ sở đồng bộ với nội dung khoản 1 Điều 3 dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính “... *tiêu chí xác định chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ*”, căn cứ vào thực tế triển khai và quản lý nhiệm vụ KH&CN, Bộ KH&CN đã đưa ra quy định các nhóm trường hợp được phép thuê chuyên gia phối hợp nghiên cứu (khoản 1 Điều 4 dự thảo Thông tư của Bộ KH&CN) và chỉ được phép thuê chuyên gia nước ngoài trường hợp không lựa chọn được chuyên gia trong nước đáp ứng (khoản 2 Điều 4 dự thảo Thông tư của Bộ KH&CN).

Định mức thuê chuyên gia dẫn chiếu sang quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp và thẩm quyền phê duyệt thuê chuyên gia vượt định mức

Trên cơ sở đồng bộ với nội dung điểm c khoản 2 Điều 4 dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính “*Việc xác định các trường hợp áp dụng dự toán thuê chuyên gia vượt mức ... thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ*”, căn cứ vào thực tế triển khai và quản lý nhiệm vụ KH&CN, Bộ KH&CN đã đưa ra quy định các nhóm trường hợp được phép thuê chuyên gia phối hợp nghiên cứu vượt định mức (khoản 4 Điều 4 dự thảo Thông tư của Bộ KH&CN) và quy định cách thức thực hiện (khoản 5 Điều 4 dự thảo Thông tư của Bộ KH&CN).

Khoản 5 Điều 4 dự thảo Thông tư của Bộ KH&CN chỉ quy định “*cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*” phương án thuê chuyên gia vượt định mức vì điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính đã ghi rõ “*cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm*”, việc nhắc lại nội dung trùng lặp là không cần thiết.

Điều 5. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với dự án khoa học và công nghệ

1. Đối với dự án SXTN: kế thừa quy định để thay thế Thông tư liên tịch 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính – Bộ KH&CN hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm (SXTN) được NSNN hỗ trợ kinh phí.

2. Đối với dự án sản xuất trên quy mô lớn sau sản xuất thử nghiệm:

Đây là nội dung kế thừa để thay thế quy định tại:

(1) Thông tư liên tịch 218/2012/TTLT-BTC-BKHCN ngày 20/12/2012 của Bộ Tài chính – Bộ KH&CN quy định quản lý tài chính Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến 2020,

(2) Thông tư liên tịch 219/2012/TTLT-BTC-BKHCN ngày 20/12/2012 của Bộ Tài chính – Bộ KH&CN quy định quản lý tài chính Chương trình quốc gia Phát triển công nghệ cao đến năm 2020,

(3) Thông tư liên tịch 79/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính – Bộ KH&CN quy định quản lý tài chính Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020

áp dụng cho các dự án sản xuất thuộc lĩnh vực KH&CN nói chung và các dự án sản xuất các sản phẩm quốc gia, sản phẩm theo công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ được đổi mới, sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao trong khuôn khổ giai đoạn tiếp theo đến năm 2030 của 03 Chương trình nêu trên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nói riêng.

Quy định về các tỷ lệ và nội dung được hỗ trợ từ NSNN cơ bản không thay đổi so với các văn bản nêu trên.

Quy định hỗ trợ kinh phí đối với nhiệm vụ hàng năm định kỳ trong khuôn khổ một số chương trình KH&CN

Bộ KH&CN nhận được đề xuất bổ sung quy định về mức hỗ trợ kinh phí từ NSNN đối với loại nhiệm vụ hàng năm định kỳ do đã được đưa vào quy định tại một số thông tư quản lý chương trình KH&CN cấp quốc gia (VD: Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm, Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025, ...) và trong thực tiễn cũng đã triển khai. Tuy nhiên, về việc này, Bộ KH&CN có ý kiến:

- Tuy được đưa vào quy định trong một số thông tư quản lý chương trình KH&CN cấp quốc gia, loại nhiệm vụ này không phải là nhiệm vụ KH&CN được quy định trong Luật KH&CN và các nghị định hướng dẫn, liên quan. Trong phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư của Bộ KH&CN thay thế TTLT 55, 27 (khoản 1 Điều 1) đã chỉ rõ “*Các loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được quy định tại Điều 25, 26, 27 và 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ...*”. Theo đó, loại nhiệm vụ hàng năm định kỳ này không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư.

- Việc đưa ra một mức hỗ trợ chung và cố định cho các nhiệm vụ hàng năm định kỳ là chưa phù hợp vì tỷ lệ hỗ trợ từ NSNN trên tổng kinh phí nhiệm vụ còn phụ thuộc vào nội dung công việc, đối tượng hưởng lợi, đơn vị thực hiện, khả năng và nguồn huy động kinh phí đối ứng của từng trường hợp. Những tiêu chí này đều rất đa dạng và riêng biệt với từng nhiệm vụ, do đó việc quyết định hỗ trợ kinh phí từ NSNN bao nhiêu cho mỗi nhiệm vụ nên để hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp và tổ thẩm định kinh phí xem xét, tư vấn trên cơ sở ý kiến đề xuất và thuyết minh của tổ chức chủ trì.

Về quy định nội dung chi cho Ban chủ nhiệm các chương trình KH&CN quốc gia

Liên quan tới Ban chủ nhiệm các chương trình KH&CN quốc gia, trong khuôn khổ của các văn bản quy định cơ chế tài chính để thực hiện và quản lý nhiệm vụ KH&CN, các nội dung và định mức chi cho Ban chủ nhiệm thuộc phạm vi, thẩm quyền của Bộ Tài chính.

Trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của Bộ KH&CN, Bộ KH&CN quy định chức năng, nhiệm vụ, thành phần của Ban chủ nhiệm các chương trình. Những nội dung này thuộc phạm vi quy định về quản lý nhiệm vụ và chương trình KH&CN và đã được hướng dẫn trong Thông tư 05/2015/TT-BKH&CN ngày 12/3/2015 của Bộ KH&CN quy định tổ chức quản lý các chương trình KH&CN cấp quốc gia (tại Điều 5, Điều 8).

Điều 8 Thông tư 05/2015/TT-BKH&CN quy định: *“Ban Chủ nhiệm được bảo đảm các điều kiện về kinh phí, phương tiện làm việc, các chế độ khác theo quy định hiện hành”*.

Điều 6. Tiêu chí xác định phương thức khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tên điều và nội dung quy định thống nhất với dẫn chiếu tại khoản 2 Điều 7 dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính *“Tiêu chí xác định khoán chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước ... thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ”*. Khái niệm khoán chi, tên của 02 phương thức khoán chi đã được Bộ Tài chính đưa vào dự thảo Thông tư nên Bộ KH&CN không nhắc lại quy định.

2. Tiêu chí khoán chi đến sản phẩm cuối cùng: cơ bản giữ nguyên như đề xuất của Bộ KH&CN tại Công văn 354/BKH&CN-KHTC (nâng điều kiện về tổng dự toán kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản cố định và dự toán chi đoàn ra từ *“không quá 1.000.000.000 đồng”* theo TTLT 27 lên *“không quá 3.000.000.000 đồng”*). Các điều kiện về sản phẩm của nhiệm vụ khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đã được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 95/2014/NĐ-CP về đầu tư và cơ chế tài chính cho KH&CN.

3. Khoán chi từng phần

Tiếp thu các ý kiến của cá nhân, tổ chức liên quan về những vướng mắc và đề xuất hướng tháo gỡ đối với nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo phương thức

khoán chi từng phần, Bộ KH&CN sửa đổi một số quy định của TTLT 27 về các nội dung chi được khoán hay không khoán như sau:

- Kinh phí mua dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong các nhiệm vụ KH&CN thường khá lớn nên dự thảo Thông tư mới dự kiến sẽ không giao khoán toàn bộ mà chia thành 02 trường hợp: nếu đã được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thì được giao khoán; nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thì không được giao khoán.

- Kinh phí chi mua mẫu vật, dịch vụ thuê ngoài trong nhiều nhiệm vụ KH&CN có thể rất lớn nên dự thảo Thông tư mới dự kiến sẽ không giao khoán toàn bộ mà chia thành 02 trường hợp: không quá 100 triệu đồng thì được giao khoán; trên 100 triệu đồng thì không được giao khoán.

Mức 100 triệu đồng được đưa ra vì lý do: Theo Điều 54 Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, hạn mức chỉ định thầu là “*không quá 100 triệu đồng đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm thường xuyên*”. Như vậy, đối với gói thầu không quá 100 triệu đồng được chỉ định thầu theo quy định, Bộ KH&CN kiến nghị giao khoán cho tổ chức chủ trì tự thực hiện để giảm bớt các thủ tục, chứng từ. Đối với các dịch vụ thuê ngoài có giá trị lớn thì vẫn không khoán kinh phí và thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Việc sử dụng và điều chỉnh kinh phí khoán, không khoán thuộc thẩm quyền hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 7. Kiểm soát việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

Trên cơ sở đề xuất và thuyết minh của một số đơn vị quản lý kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thuộc Bộ KH&CN, Bộ KH&CN thống nhất đưa vào nội dung quy định về kiểm soát sử dụng kinh phí nhiệm vụ KH&CN, bên cạnh việc dẫn chiếu tới hướng dẫn của Bộ Tài chính, cần tăng cường trách nhiệm của đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN trong việc tham gia kiểm tra, kiểm soát, xác nhận nội dung công việc hoàn thành.

Điều 8. Xử lý đối với trường hợp nhiệm vụ không hoàn thành; và Điều 9. Chế tài xử lý đối với nhiệm vụ không hoàn thành

Nội dung cơ bản kế thừa từ TTLT 27, tuy nhiên tách riêng các nội dung thuộc thẩm quyền quy định của từng Bộ để đưa vào dự thảo tương ứng.

Điều 10. Quy định về công khai thông tin nhiệm vụ

Đây là nội dung kế thừa từ TTLT 27.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Bộ KH&CN đề xuất đưa vào nội dung khoản 1 Điều 11 để định hướng người đọc văn bản đọc song song, kết hợp các thông tư của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính để nắm được toàn bộ nội dung thực hiện.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Khoản 3 Điều 12 Dự thảo thông tư của từng Bộ sẽ tuyên bố hết hiệu lực đối với những điều khoản tương ứng trong TTLT 55, 27 thuộc thẩm quyền quy định riêng của mỗi Bộ. Kết hợp 2 dự thảo thông tư lại sẽ tuyên bố hết hiệu lực toàn bộ nội dung của TTLT 55, 27.

Ngoài ra, dự thảo Thông tư của Bộ KH&CN sẽ tuyên bố hết hiệu lực đối với Thông tư liên tịch 22/2011/TTLT-BTC-BKH&CN về dự án SXTN. Đối với Thông tư tài chính của các chương trình: Đổi mới công nghệ quốc gia, Sản phẩm quốc gia, Phát triển công nghệ cao, việc tuyên bố hết hiệu lực là không cần thiết bởi các thông tư này quy định quản lý tài chính đối với các chương trình đã kết thúc giai đoạn nên văn bản cũng đã không còn hiệu lực.